

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS – ST
Ngày: 20 - 5 - 2021
Về việc Tranh chấp
hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Khánh Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Phú

2. Bà Trần Xuân Đạm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lành – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên

Ngày 20/5/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 166/2020/ TLST – DS ngày 19 tháng 11 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2021/QĐST - DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: đường N, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Ngọc H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Bình Phước (văn bản ủy quyền số 3909/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Phạm Thị Thu H - Chức vụ: Phó phòng kiểm soát rủi ro (văn bản ủy quyền số 350/GUQ-CNBP ngày 20/7/2020) (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Bích N (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 7 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị Thu H trình bày:

Ngày 26/9/2017, Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Bình Phước cho bà Bùi Thị Bích N vay số tiền 150.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số LD1726900205. Vay không có tài sản bảo đảm. Thỏa thuận tiền gốc được trả góp hàng tháng trong 48 kỳ (tháng), trả vào ngày 30 hàng tháng và bắt đầu từ tháng 10/2017. Lãi suất thỏa thuận 0.7%/tháng. Theo đó số tiền bà N phải trả hàng tháng là 4.175.000đ, gồm 3.125.000đ tiền gốc và 1.050.000đ tiền lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng bà N đã trả được 27 kỳ, tính đến 30/12/2019 với tổng số tiền là 112.725.000đ trong đó có 84.375.000đ là tiền gốc là 28.350.000đ là tiền lãi. Số tiền gốc và lãi còn lại đến nay bà N vẫn chưa thanh toán cho ngân hàng mặc dù ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay theo hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bà N phải trả cho ngân hàng số tiền gốc là 65.625.000đ. Về tiền lãi yêu cầu trả lãi trong hạn, lãi do chậm trả lãi và lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tính từ thời điểm bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ là từ kỳ thứ 28 (ngày 30/01/2020) đến nay, với số tiền lãi trong hạn là 16.800.000đ, lãi chậm trả là 1.141.479đ và tiền lãi quá hạn là 4.280.548đ. Tổng cộng cả gốc và lãi yêu cầu bà N trả là 87.847.027.

Đối với bị đơn bà Bùi Thị Bích N vắng mặt không có lý do:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt làm việc. Căn cứ biên bản xác minh ngày 19/12/2020 của Tòa án xác minh tại Công an xã L xác định: Bà Bùi Thị Bích N có đăng ký hộ khẩu tại ấp N, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Đã bỏ đi khỏi địa phương nhưng không khai báo nên không rõ đi từ thời gian nào và hiện ở đâu.

Tòa án đã yêu cầu ngân hàng tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, tuy nhiên đại diện ngân hàng không thực hiện vì cho rằng bà N cố tình giấu địa chỉ và trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cho bà N theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục tố tụng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về chấp hành pháp luật của đương sự: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Đối với bị đơn không chấp hành pháp luật, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết văn bản tố tụng theo luật định. Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh không có kiến nghị về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng TMCP S, buộc bà Bùi Thị Bích N trả cho ngân hàng tổng số tiền 87.847.027đ, trong đó có 65.625.000đ là tiền gốc và 22.222.027đ là tiền lãi trong hạn, lãi do chậm trả lãi và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử vụ án. Đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng TMCP S khởi kiện đối với bà Bùi Thị Bích N về việc yêu cầu trả số tiền vay và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng giữa hai bên nên xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét bà N cư trú tại xã Lộc T, huyện L, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về điều kiện khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ hợp đồng cho vay bằng tiền mặt số LD1726900205 ngày 26/9/2017 do ngân hàng cung cấp thể hiện hạn trả nợ cuối cùng là ngày 26/9/2021. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ kỳ thứ 28 (ngày 30/01/2020). Tại điểm g khoản 1 và điểm a khoản 2 của phụ lục hợp đồng đính kèm theo hợp đồng tín dụng thể hiện ngân hàng được quyền khởi kiện thu hồi nợ trước hạn khi bà N vi phạm thỏa thuận. Như vậy, việc bà N vi phạm thời hạn trả nợ hàng tháng là đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ngân hàng, ngày 04/8/2020 ngân hàng nộp đơn khởi kiện đối với bà N là còn trong thời hiệu khởi kiện và đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 4, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng yêu cầu bà N trả nợ gốc với số tiền là 65.625.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không giao nộp tài liệu chứng cứ, cũng không có lời khai trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn và không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án để xem xét, giải quyết vụ án.

Xét thủ tục cho vay do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Theo hợp đồng cho vay bằng tiền mặt số LD1726900205 giữa Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Bình Phước và bà Bùi Thị Bích N thì ngân hàng cho bà N vay số tiền là 150.000.000đ vào ngày 26/9/2017. Theo giấy nhận nợ được lập cùng ngày thì bà N đã nhận đủ số tiền trên. Mặc dù quá trình giải quyết không làm việc được với bà N nhưng tại giấy đề nghị vay vốn đề ngày 18/9/2017 của bà Ngân có xác nhận của Ban giám hiệu trường Trung học cơ sở L. Theo xác minh của Tòa án tại trường THCS L thể hiện bà N công tác tại trường từ năm 2017, đến năm 2019 thì xin nghỉ việc. Trong thời gian công tác bà N có xin xác nhận để vay tiền tại Ngân hàng TMCP S. Sau khi bà Ngân nghỉ việc thì ngân hàng có nhiều lần đến trường tìm bà N đòi tiền. Như vậy có đủ cơ sở để xác định ngân hàng có cho bà N vay số tiền 150.000.000đ là đúng. Theo hợp đồng đã ký giữa hai bên thì thời hạn trả nợ là 48 kỳ, với số tiền gốc của mỗi kỳ là 3.125.000đ, trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 10/2017. Theo tài liệu chứng cứ do ngân hàng cung cấp thì bà N mới trả được cho ngân hàng tổng cộng 84.375.000đ tiền gốc, tính đến kỳ thứ 27 (ngày 30/12/2019). Còn lại số tiền 65.625.000đ tiền gốc đến nay vẫn chưa trả. Qua xác minh tại địa phương và nhà trường thì bà N đã nghỉ việc và bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2019. Như vậy việc ngân hàng cho rằng bà N vi phạm nghĩa vụ trả tiền là cơ sở, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, buộc bà N trả số tiền gốc còn lại là 65.625.000đ.

[4] Về tiền lãi: Theo hợp đồng tín dụng số LD1726900205 thể hiện lãi suất tại thời điểm cho vay là 0.7% tháng và tại mục f,g khoản 3 của phụ lục kèm theo hợp đồng thể hiện trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì ngoài tiền lãi trong hạn, bên vay sẽ phải trả tiền lãi do chậm trả lãi trong hạn với mức lãi suất 10%/năm và lãi quá hạn với mức lãi suất 150% của lãi suất trong hạn. Như vậy, khi cho vay hai bên đã có thỏa thuận rõ ràng về tiền lãi. Do đó đối với yêu cầu của ngân hàng về việc yêu cầu bà N trả 22.222.027đ tiền lãi, trong đó có 16.800.000đ là tiền lãi trong hạn (tính từ ngày 30/01/2020 đến ngày 30/4/2021), 1.141.479đ là tiền lãi do chậm trả lãi và 4.280.548đ là tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử vụ án (20/5/2021) với các mức lãi suất như đã nêu trên là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 4.392.000đ, ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 4, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 91 luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Buộc bà Bùi Thị Bích N trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền 87.847.027đ (*tám mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn không trăm hai mươi bảy đồng*), trong đó có 65.625.000đ (*sáu mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) là tiền gốc và 22.222.027đ (*hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai ngàn không trăm hai mươi bảy đồng*) là tiền lãi trong hạn, lãi do chậm trả lãi trong hạn và lãi quá hạn.

2. Về án phí: Buộc bà N chịu 4.392.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng Thương mại cổ phần S không phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 1.816.264đ (*một triệu tám trăm mười sáu ngàn hai trăm sáu mươi tư đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001389 ngày 19/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên có nghĩa vụ thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước ;
- VKSND huyện Lộc Ninh;
- CC.THADS huyện Lộc Ninh;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Khánh Duyên

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước ;
- VKSND huyện Lộc Ninh;
- CC.THADS huyện Lộc Ninh;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Khánh Duyên

